

Số: 25/CT - TCHC
V/v: Công bố thông tin
BCTC quý I năm 2017

Từ Sơn, ngày 17 tháng 4 năm 2017.


**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- 1- Tên Công ty: Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn.
- 2- Mã chứng khoán: VTS.
- 3- Địa chỉ trụ sở chính: Đường Trần Phú, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.
- 4- Điện thoại: 02413 831 642. Fax : 02413 831 210.
- 5- Người thực hiện công bố thông tin:
Họ và tên: Tạ Vũ Nam Giang - Người được ủy quyền công bố thông tin.
- 6- Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý I năm 2017 của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn được lập ngày 17/4/2017, bao gồm : BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Văn bản số 24/TCKT-VTS ngày 17/4/2017 về Giải trình kết quả SXKD quý I năm 2017 và chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ quý 1 năm 2016.
- 7- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính quý I năm 2017: www.vtsc.vn

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Công ty trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

Người thực hiện CBTT

Tạ Vũ Nam Giang
Tạ Vũ Nam Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIGLACERA TỪ SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24 /TCKT-VTS

V/v: "Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý 1/2017 và chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ quý 1/2016"

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 04 năm 2017

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
Ủy ban chứng khoán nhà nước

- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh quý 1/2017.

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý 1/2017 và chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ quý 1/2016 như sau:

Tên công ty niêm yết: Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn

Tên tiếng anh: Viglacera Tu Son Joint stock Company

Tên viết tắt: VTS

Mã chứng khoán: VTS

Địa chỉ: Phường Đình Bảng – Thị xã Từ Sơn – Tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 0241.3831496 Fax: 0241.3831210

Website: www.vtsc.vn Email: Sales@vtsc.vn

I. Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1 năm 2017:

Quý 1/2017 tuy không có biến động lớn về tiêu thụ sản phẩm so với cùng kỳ quý 1/2016, nhưng việc bán hàng của Công ty diễn biến thuận lợi và ổn định, vì thế nên doanh thu tiêu thụ sản phẩm quý 1/2017 vẫn đạt kết quả khả quan 9,39 tỷ đồng bằng 83,5 % so với cùng kỳ năm 2016.

Trong kỳ Công ty tăng cường công tác thu hồi nợ, tập trung bán hàng thu tiền ngay, tập trung sản xuất mặt hàng đặc thù có giá trị lợi nhuận cao để đáp ứng nhu cầu thị hiếu người tiêu dùng.

Làm tốt công tác tổ chức sắp xếp bố trí công việc hợp lý trong giai đoạn ngừng sản xuất dịp tết nguyên đán để sửa chữa lò và chuẩn bị cho sản xuất trở lại nên sau thời gian sửa chữa quá trình sản xuất được diễn ra thông suốt, đáp ứng đủ sản phẩm cho công tác bán hàng.

Quý 1/2017 chi phí tài chính chỉ chiếm 0,5% doanh thu bán hàng, chi phí bán hàng tăng 10 triệu đồng so với cùng kỳ quý 1/2016 nhưng cũng chỉ chiếm 4,3% doanh thu, chi phí quản lý giảm 200,3 triệu đồng và tiết kiệm chi phí sản xuất...làm cho tổng thể kết quả sản xuất kinh doanh quý 1/2017 đạt 460 đồng trước thuế.

II. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1/2017 so với cùng kỳ quý 1/2016:

1.Số liệu chênh lệch:

TT	Chi tiêu	ĐVT	Quý 1/2017	Quý 1/2016	Chênh lệch
			1	2	3=1-2
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Đồng	350.647.609	-242.209.646	592.857.305

2.Nguyên nhân:

Một số nguyên nhân làm cho lợi nhuận quý 1/2017 tăng so với cùng kỳ quý 1/2016 như: chi phí như chi phí tài chính giảm 42,6 triệu đồng, chi phí quản lý giảm 200,3 triệu đồng.

Quý 1/2016, một số chi phí như phân bổ chi phí xây dựng nhà máy VLXD không nung, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị...được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ thì quý 1/2017 đã không còn phải phân bổ nữa do những chi phí này đã phân bổ hết vào cuối năm 2016.

Ngoài ra Công ty tăng cường quản lý chặt chẽ việc tiêu hao nguyên, nhiên vật liệu, tiết kiệm chi phí sản xuất làm cho tỷ lệ giá vốn hàng bán/doanh thu thuần quý 1/2017 chỉ chiếm 75,6 %, giảm 12,9 % so với cùng kỳ quý 1/2016 là 88,5%.

Trên đây là nội dung giải trình về những nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1/2017 tăng so với cùng kỳ quý 1/2016 của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Công bố thông tin Công ty
- Lưu VT, TCKT

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

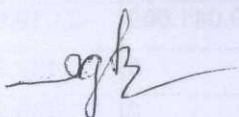
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		38.907.557.701	38.440.069.026
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	1.122.786.042	3.971.638.435
1. Tiền	111		1.122.786.042	971.638.435
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4a	22.000.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.259.753.739	3.474.122.053
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3.352.871.669	3.530.001.965
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	938.832.651	1.574.616.651
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6a	980.000.000	336.800.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.549.978.027	1.594.632.045
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-3.561.928.608	-3.561.928.608
IV. Hàng tồn kho	140	10	12.525.017.920	10.855.961.973
1. Hàng tồn kho	141		14.544.058.989	12.875.003.042
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-2.019.041.069	-2.019.041.069
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	138.346.565
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	138.346.565
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		18.270.990.124	17.856.313.406
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		204.800.000	205.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6b	204.800.000	205.000.000
II. Tài sản cố định	220		16.171.964.673	16.846.103.211
1. TSCĐ hữu hình	221	11	16.083.464.669	16.750.228.208
- Nguyên giá	222		75.152.051.369	75.152.051.369
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-59.068.586.700	-58.401.823.161
2. TSCĐ vô hình	227	12	88.500.004	95.875.003
- Nguyên giá	228		118.000.000	118.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-29.499.996	-22.124.997
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		452.106.383	452.106.383
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4b	1.300.000.000	1.300.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-847.893.617	-847.893.617
IV. Tài sản dài hạn khác	260		373.059.719	353.103.812
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	373.059.719	353.103.812
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		57.178.547.825	56.296.382.432
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		10.589.821.931	10.058.304.147
I. Nợ ngắn hạn	310		10.589.821.931	10.058.304.147

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2017	01/01/2017
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.535.325.295	1.535.920.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	552.845.140	531.182.479
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	812.540.061	269.948.934
4. Phải trả người lao động	314		1.532.026.566	3.286.343.171
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		767.915.000	93.606.333
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	975.078.332	902.619.985
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	1.628.258.300	2.627.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		785.833.237	811.683.237
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	19	46.588.725.894	46.238.078.285
I. Vốn chủ sở hữu	410		46.588.725.894	46.238.078.285
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.002.050.000	20.002.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		20.002.050.000	20.002.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.593.954.840	1.593.954.840
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		17.380.958.861	17.380.958.861
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-2.050.000	-2.050.000
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.212.585.483	9.212.585.483
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-1.598.773.290	-1.949.420.899
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		-1.949.420.899	-2.672.843.766
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		350.647.609	723.422.867
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		57.178.547.825	56.296.382.432

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2017

Người lập

TP.TCKT




Nguyễn Thị Th. Hương

Nguyễn Thị Mơ



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý I/2017	Quý I/2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	9.392.544.930	11.251.688.247	9.392.544.930	11.251.688.247
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	9.392.544.930	11.251.688.247	9.392.544.930	11.251.688.247
4. Giá vốn hàng bán	11	22	7.105.579.116	9.964.594.972	7.105.579.116	9.964.594.972
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.286.965.814	1.287.093.275	2.286.965.814	1.287.093.275
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	15.417.786	193.212.871	15.417.785	193.212.871
7. Chi phí tài chính	22	24	49.608.390	92.281.969	49.608.390	92.281.969
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.608.390	124.532.561	49.608.390	124.532.561
8. Chi phí bán hàng	25	25	408.264.505	397.832.703	408.264.505	397.832.703
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	926.225.414	1.126.592.341	926.225.414	1.126.592.341
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		918.285.291	-136.400.867	918.285.291	-136.400.867
11. Thu nhập khác	31	27	22.630.368	22.024.603	22.630.368	22.024.603
12. Chi phí khác	32	28	480.744.918	127.833.432	480.744.918	127.833.432
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-458.114.550	-105.808.829	-458.114.550	-105.808.829
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		460.170.741	-242.209.696	460.170.741	-242.209.696
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	109.523.132	0	109.523.132	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		350.647.609	-242.209.696	350.647.609	-242.209.696
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	175	-121	175	-121
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	175	-121	175	-121

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2017

Người lập

Nguyễn Thị Th. Hương

TP.TCKT

Nguyễn Thị Mơ

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 03 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		460.170.741	-242.209.696
2. Điều chỉnh cho các khoản			708.329.142	797.945.660
- Khấu hao TSCĐ	02		674.138.538	683.639.088
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-15.417.786	22.024.603
- Chi phí lãi vay	06		49.608.390	92.281.969
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.168.499.883	555.735.964
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		904.964.550	406.283.697
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-1.669.055.947	654.056.368
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.532.181.931	520.399.086
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		-19.955.907	170.447.443
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-53.214.723	-92.281.969
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-81.989.246	
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		21.890.980	30.790.795
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17		-25.850.000	-432.994.933
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		1.777.471.521	1.812.436.451
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1.000.000.000	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-4.700.000.000	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.057.000.000	22.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.417.786	193.212.871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-3.627.582.214	215.212.871
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		118.258.300	808.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1.117.000.000	-1.582.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-998.741.700	-774.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-2.848.852.393	1.253.649.322
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.971.638.435	8.080.429.839
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	-1.122.786.042	9.334.079.161

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

TP.TCKT

Giám đốc




Nguyễn Thị Thanh Hương

Nguyễn Thị Mơ



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017)

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 09 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 2300101958. Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị

- Nhà máy Từ Sơn
- Nhà máy Hải Dương

Địa chỉ

- Đình Bảng - TX Từ Sơn - Bắc Ninh
- Cẩm Thượng - TP Hải Dương - Hải Dương

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất gạch xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác; chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất gạch ngói đất sét nung;

Chu kỳ kinh sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

So sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 chưa được kiểm toán

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng hoặc thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khách theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
- Máy móc, thiết bị	7-15 năm
- Phương tiện vận tải	7-10 năm
- Thiết bị văn phòng	10 năm
- Tài sản cố định vô hình	20 năm

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận và chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu)

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm bán trong kỳ

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	30.793.440	136.975.427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng VNĐ	1.091.992.602	834.663.008
Các khoản tương đương tiền (*)	0	3.000.000.000
	1.122.786.042	3.971.638.435

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Xem chi tiết Phụ lục 01 đi kèm Thuyết minh)**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 4.2	371.135.636	571.135.636
Công ty CP đầu tư và XD số 4-TCT XD Hà Nội	352.476.654	352.476.654
Công ty cổ phần đầu tư và XD số 4	321.381.985	337.381.985
CN công ty CP đầu tư và XD số 4-XN XD số 1	249.783.470	249.783.470
Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	218.146.400	56.821.600
CT liên doanh XD nền móng phía nam	217.431.186	217.431.186
XN XD số 8-Công ty CP XD bảo tàng Hồ Chí Minh	216.479.985	216.479.985
Xí nghiệp xây lắp và Kinh doanh phát triển nhà - Công ty Đầu tư phát triển Hạ Tầng Viglacera-CN Tổng Công ty Viglacera	134.112.000	134.112.000
Công ty CP đầu tư và xây dựng Thành Nam	128.206.264	128.206.264
Công ty CP thương mại và vận tải Hà Trang	126.271.944	126.271.944
Công ty cổ phần Him Lam - Chi nhánh Bắc Ninh	107.448.000	155.936.000
Công ty CP đầu tư và thương mại Thành Công	94.858.090	97.758.090
Các khách hàng khác	815.140.055	886.207.151
	3.352.871.669	3.530.001.965

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Bà Nguyễn Thị Hương	57.600.000	60.000.000
Ông Trần Văn Nghĩa	100.000.000	100.000.000
Ông Trần Văn Thực	28.000.000	28.000.000
Ông Vũ Như Ý	45.400.000	48.800.000
Bà Hoàng Thị Kim Hương	0	50.000.000
Ông Đinh Văn Thụ	700.000.000	0
Ông Chu Văn Phương	49.000.000	50.000.000
	980.000.000	336.800.000

Đây là các khoản phải thu về cho vay đối với cá nhân làm việc tại Công ty để mua phương tiện vận tải phục vụ hoạt động vận chuyển gạch với lãi suất 0,8%/tháng.

b) Dài hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ông Nguyễn Quý Ngọc	150.000.000	150.000.000
Ông Trần Hoàng Anh	54.800.000	55.000.000
	204.800.000	205.000.000

Đây là khoản phải thu về cho Cán bộ CNV vay mua đất và nhà chung cư nhằm ổn định đời sống Cán bộ CNV lãi suất 0,8%/tháng.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV vận tải và dịch vụ Hoàng Quân	598.470.290	0	1.181.681.790	0
Trần Văn Nghĩa	277.843.661	0	277.763.661	0
Lê Thị Kim Hoàn	19.792.500	0	0	0
Đối tượng khác	42.726.200	0	115.171.200	0
	<u>938.832.651</u>		<u>1.574.616.651</u>	<u>0</u>

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi trái phiếu	1.293.718.665	957.542.075	1.351.056.744	957.542.075
Phải thu tiền bán gạch cho CBCNV	192.533.000		156.683.677	
Tạm ứng của CBCNV	37.107.962		40.017.562	
Phải thu khác	26.618.400	33.612.250	46.874.062	33.612.250
	<u>1.549.978.027</u>	<u>991.154.325</u>	<u>1.594.632.045</u>	<u>991.154.325</u>

9 NỢ XẤU

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	2.602.418.900	224.944.617	2.602.418.900	224.944.617
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 - Xí nghiệp xây dựng số 1	249.783.470	0	249.783.470	
Công ty Liên doanh Xây dựng nền móng phía Nam	217.431.186	0	217.431.186	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	337.381.985	173.448.823	337.381.985	173.448.823
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 - CN Tổng công ty Xây	352.476.654	0	352.476.654	
Các khách hàng khác	1.445.345.605	51.495.794	1.445.345.605	51.495.794
Phải thu khác	33.612.250	0	33.612.250	0
Các đối tượng khác	33.612.250	0	33.612.250	0
Phải thu cho vay	76.800.000		76.800.000	0
Các đối tượng khác	76.800.000		76.800.000	0
			2.487.886.533	
Tổng	<u>2.712.831.150</u>	<u>224.944.617</u>	<u>2.712.831.150</u>	<u>224.944.617</u>

10 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.164.440.010		4.786.586.444	
Công cụ, dụng cụ	956.594.937		955.637.711	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.038.597.991		676.436.086	
Thành phẩm	8.384.426.051		6.456.342.801	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-2.019.041.069		-2.019.041.069	
	<u>12.525.017.920</u>		<u>10.855.961.973</u>	<u>0</u>

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02 đi kèm Thuyết minh

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03 đi kèm Thuyết minh

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Dài hạn	373.059.719	353.103.812
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng NM Hải Dương	329.407.310	337.067.435
Phí bảo trì phần mềm FATS	15.000.000	0
Phí bảo trì máy chủ kế toán	8.800.000	10.450.000
Chi phí bảo hiểm tài sản	19.852.409	5.586.377
	<u><u>373.059.719</u></u>	<u><u>353.103.812</u></u>

14 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 04 đi kèm Thuyết minh

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Có khả năng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có dư lớn				
Công ty Tất Thắng (TNHH)	1.974.323.542	1.974.323.542	845.723.542	845.723.542
Doanh nghiệp tư nhân Hưng Yên	92.484.150	92.484.150	92.484.150	92.484.150
Công ty CP TM và DV Bắc Sơn	107.321.500	107.321.500	164.761.780	164.761.780
Công ty TNHH SX và TM Hưng Yên	36.237.840	36.237.840	161.964.639	161.964.639
Các đối tượng khác	1.324.958.263	1.324.958.263	270.985.897	270.985.897
Tổng	<u><u>3.535.325.295</u></u>	<u><u>3.535.325.295</u></u>	<u><u>1.535.920.008</u></u>	<u><u>1.535.920.008</u></u>
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	3.535.325.295	3.535.325.295	1.535.920.008	1.535.920.008
Tổng	<u><u>3.535.325.295</u></u>	<u><u>3.535.325.295</u></u>	<u><u>1.535.920.008</u></u>	<u><u>1.535.920.008</u></u>

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Phát triển Ngọc Trang	416.000.000	416.000.000
Các đối tượng khác	136.845.140	115.182.479
Tổng	<u><u>552.845.140</u></u>	<u><u>531.182.479</u></u>

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2017</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>31/03/2017</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	158.106.980	973.040.459	805.013.270	326.134.169
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.192.816	109.523.132	81.989.246	101.726.702
Thuế thu nhập cá nhân	37.649.138	83.288.161	58.443.063	12.804.040
Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		371.875.150		371.875.150
Các khoản phải nộp khác				
	<u><u>269.948.934</u></u>	<u><u>1.542.726.902</u></u>	<u><u>950.445.579</u></u>	<u><u>812.540.061</u></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÂN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	235.309.447	186.492.207
Bảo hiểm xã hội	0	5.257.338
Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
Cổ tức phải trả	6.127.500	6.127.500
Công ty TNHH Tất Thắng	150.000.000	150.000.000
Đoàn phí Công Đoàn	113.900.840	88.708.455
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương (Nhà ăn Hải Dương)	22.651.309	29.648.800
Tổng công ty Viglacera	279.038.160	279.038.160
Bà Bùi Thị Huệ (Nhà ăn Từ Sơn)	42.021.701	19.976.900
Tiền ủng hộ	96.809.375	93.509.375
Ông Nguuyễn Duy Dậu (NM Từ Sơn)	4.819.052	4.219.052
Khác	24.400.948	39.642.198
	<u>975.078.332</u>	<u>902.619.985</u>

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết trên Phụ lục 05 đi kèm Thuyết minh

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/03/2017</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2017</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VNĐ	%	VNĐ	%
Vốn góp của Nhà nước	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Công ty CP chứng khoán Tân Việt	440.000	0,00	976.440.000	4,88
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.791.070.000	8,95	1.791.070.000	8,95
America LLC	3.309.900.000	16,55	3.212.900.000	16,06
Vốn góp của các đối tượng khác	9.913.520.000	49,56	9.034.520.000	45,17
	<u>20.002.050.000</u>	<u>100</u>	<u>20.002.050.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2017 đến</u>	<u>Từ 01/01/2016</u>
	<u>31/03/2017</u>	<u>đến 31/03/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.205	2.000.205
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.205	2.000.205
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	205	205
- Cổ phiếu phổ thông	205	205
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty	<u>31/03/2017</u> VNĐ	<u>01/01/2017</u> VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	9.212.585.483	9.212.585.483
20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
a) Nợ khó đòi đã xử lý	<u>31/03/2016</u> VNĐ	<u>01/01/2017</u> VNĐ
Phải thu khách hàng	292.422.798	292.422.798
Phải thu khác	9.026.000	9.026.000
	<u>301.448.798</u>	<u>301.448.798</u>
b. Ngoại tệ các loại -USD	<u>31/03/2017</u> 4.432,07	<u>01/01/2017</u> 4.434,82
21 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 31/03/2017</u> VNĐ	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 31/03/2016</u> VNĐ
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	* 9.392.544.930 <u>9.392.544.930</u>	11.251.688.247 <u>11.251.688.247</u>
22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 31/03/2017</u> VNĐ	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 31/03/2016</u> VNĐ
Giá vốn của hàng bán	7.105.579.116	9.964.594.972
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hoàn nhập CP		
Giá vốn khác		
	<u>7.105.579.116</u>	<u>9.964.594.972</u>
23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 31/03/2017</u> VNĐ	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 31/03/2016</u> VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.417.786	193.212.871
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
	<u>15.417.786</u>	<u>193.212.871</u>
24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 31/03/2017</u> VNĐ	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 31/03/2016</u> VNĐ
Chi phí tài chính: lãi vay,....	49.608.390 <u>49.608.390</u>	92.281.969 <u>92.281.969</u>
25 CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 31/03/2017</u> VNĐ	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 31/03/2016</u> VNĐ
Chi phí nhân công	302.462.855	359.904.128
Chi phí khác bằng tiền	105.801.650	37.934.969
	<u>408.264.505</u>	<u>397.839.097</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	571.828.608	649.449.969
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		16.612.747
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.775.642	62.006.082
Chi phí thuế, phí, lệ phí	9.145.000	27.369.400
Chi phí dự phòng	69.848.750	98.555.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.835.791	33.279.213
Chi phí khác bằng tiền	201.791.623	239.319.430
	<u>926.225.414</u>	<u>1.126.592.341</u>
	VNĐ	VNĐ

27 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VNĐ	VNĐ
Tiền phạt không hoàn thành nhiệm vụ	15.020.640	
Thu tiền nhà tiền điện	7.609.728	
Các khoản khác		22.024.603
	<u>22.630.368</u>	<u>22.024.603</u>

28 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí dự án xây dựng Nhà máy VL không nung	0	127.833.432
Chi phí thu gom, xúc bãi đất	450.000.000	
Lãi chậm nộp thuế, phạt,..	20.752.037	
Khác: xuất hủy sản phẩm	9.992.881	
	<u>480.744.918</u>	<u>127.833.432</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VNĐ	VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	460.170.741	-242.209.696
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN		
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	460.170.741	-242.209.696
Các khoản điều chỉnh tăng	87.444.918	145.483.432
- Lãi chậm nộp BHXH	0	
- Phụ cấp HDQT, BKS không tham gia điều hành SX	56.700.000	17.650.000
- Truy thu và phạt chậm nộp thuế theo QĐ 4591/QĐ-CT		
- Chi phí xuất hủy thành phẩm	9.992.881	0
- Chi phí XD CB dở dang đã dùng đầu tư	0	127.833.432
- Chi phí lãi chậm nộp thuế, phạt...	20.752.037	
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	547.615.659	-96.726.264
Lỗi kỳ trước chuyển sang	0	-230.332.711
Thu nhập tính thuế TNDN	547.615.659	-327.058.975
Lỗi lũy kế chuyển kỳ sau		-327.058.975
Thuế suất TNDN hiện hành (*)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>109.523.132</u>	<u></u>

(*) Theo Khoản 6 Điều 1 Luật số 32/2013/QH13- Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, ban hành ngày 19/6/2013, có hiệu lực từ ngày 01/01/2014: mức thuế suất phổ thông là 22%, và giảm còn 20% từ 01/1/2016.

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 31/03/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 31/03/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần sau thuế	350.647.609	-242.209.696
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	350.647.609	-242.209.696
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	175	-121

31 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 31/03/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 31/03/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần sau thuế	350.647.609	-242.209.696
Các khoản điều chỉnh:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	350.647.609	-242.209.696
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	0	0
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	175	-121

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2017 đến</u> <u>31/03/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 31/03/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên, vật liệu	4.656.258.141	3.813.508.201
Chi phí nhân công	3.260.651.395	3.549.224.201
Chi phí khấu hao TSCĐ	674.138.538	683.639.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	882.552.007	538.870.317
Chi phí dự phòng	69.848.750	98.555.500
Chi phí khác bằng tiền	1.184.396.011	780.757.291
	10.727.844.842	9.464.554.598

33 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/3/2017		1/1/2017	
	Giá gốc	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá dự phòng
	VNĐ		VNĐ	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.122.786.042		3.971.638.435	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.902.849.696	-3.368.628.608	5.124.634.010	-3.368.628.608
Các khoản cho vay	23.184.800.000	-193.300.000	20.541.800.000	-193.300.000
Đầu tư dài hạn	1.300.000.000	-847.893.617	1.300.000.000	-847.893.617
	30.510.435.738	-4.409.822.225	30.938.072.445	-4.409.822.225

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/3/2017	1/1/2017
	VNĐ	VNĐ
Vay và nợ	1.628.258.300	2.627.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.510.403.627	2.438.539.993
Chi phí phải trả	767.915.000	93.606.333
	6.906.576.927	5.159.146.326

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VNĐ	Trên 1 năm đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Tại ngày 31/03/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.122.786.042			1.122.786.042
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.534.221.088			1.534.221.088
Các khoản cho vay	22.803.000.000	188.500.000		22.991.500.000
Đầu tư dài hạn			483.593.941	483.593.941
	25.460.007.130	188.500.000	483.593.941	26.132.101.071
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.971.638.435			3.971.638.435
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.756.005.402			1.756.005.402
Các khoản cho vay	20.160.000.000	188.500.000		20.348.500.000
Đầu tư dài hạn			452.106.383	452.106.383
Cộng	25.887.643.837	188.500.000	452.106.383	26.528.250.220

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VNĐ	Trên 1 năm đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Tại ngày 31/03/2017				
Vay và nợ	1.628.258.300	0	0	1.628.258.300
Phải trả người bán, phải trả khác	4.510.403.627	0	0	4.510.403.627
Chi phí phải trả	767.915.000	0	0	767.915.000
	6.906.576.927	0	0	6.906.576.927

Vay và nợ	2.627.000.000	2.627.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.438.539.993	2.438.539.993
Chi phí phải trả	93.606.333	93.606.333
Cộng	5.159.146.326	5.159.146.326

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	118.258.300	808.000.000

b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.117.000.000	1.582.000.000

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

37 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mối quan hệ	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tổng công ty Viglacera-CTCP		
Phải trả khác	279.038.160	279.038.160
Ông Trần Văn Nghĩa		
Thành viên HĐQT		
- Phải thu về cho vay	100.000.000	100.000.000
- Phải thu khác	317.631.078	321.331.078
- Trả trước cho người bán	277.843.661	277.763.661

Người lập

Nguyễn Thị T. Hương

TP.TCKT

Nguyễn Thị Mơ

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2017



Giám đốc
Nguyễn Văn Cơ

Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính

a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

31/03/2017	01/01/2017
Giá gốc VNĐ	Giá gốc VNĐ
22.000.000.000	20.000.000.000
22.000.000.000	20.000.000.000
	Giá trị ghi số
	20.000.000.000

Đầu tư ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn (*)

(*) Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày gửi	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Số tiền
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	27/07/2016	13	6,6	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	27/07/2016	6	5,65	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	21/09/2016	12	6,5	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	28/09/2016	12	6,5	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	29/09/2016	12	6,5	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	05/10/2016	9	5,5	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	13/10/2016	6	5,3	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	04/11/2016	6	5,3	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	04/11/2016	7	5,3	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	23/11/2016	12	6,5	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	06/12/2017	9	5,5	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	21/03/2017	9	5,8	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	30/03/2017	10	5,8	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	06/12/2016	6	5,3	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hải Dương	05/10/2016	6	5,3	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hải Dương	06/10/2016	7	5,3	1.000.000.000
Tổng cộng				22.000.000.000

b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/03/2017	01/01/2017
Giá gốc VNĐ	Giá gốc VNĐ
1.300.000.000	1.300.000.000
1.300.000.000	1.300.000.000
	Giá dự phòng
	-816.406.059
	-816.406.059
	Giá trị ghi số
	-816.406.059

- Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty Cổ phần Bé tông khí Viglacera

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty và ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty

Công ty Cổ phần Bé tông khí Viglacera

Nơi thành lập và hoạt động
Bắc Ninh

Tỷ lệ lợi ích
2%

Tỷ lệ quyền biểu quyết
2%

Hoạt động kinh doanh chính
Sản xuất bê tông khí

Phụ lục 02: Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	32.660.664.972	39.164.821.619	4.178.781.229	92.033.636	0	76.096.301.456
Số tăng trong kỳ	544.011.431	0	0	0	0	544.011.431
- Tăng khác	544.011.431					544.011.431
Số giảm trong kỳ	0	0	1.488.261.518	0	0	1.488.261.518
- Thanh lý tài sản			1.488.261.518			1.488.261.518
Số dư cuối kỳ	33.204.676.403	39.164.821.619	2.690.519.711	92.033.636	0	75.152.051.369
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	23.686.107.581	32.519.458.908	2.120.739.438	75.517.234	0	58.401.823.161
Số tăng trong kỳ	342.203.310	270.214.272	53.027.226	1.318.731	0	666.763.539
- Khấu hao trong kỳ	342.203.310	270.214.272	53.027.226	1.318.731		
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý tài sản						
Số dư cuối kỳ	24.028.310.891	32.789.673.180	2.173.766.664	76.835.965	0	59.068.586.700
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	9.518.568.822	6.645.362.711	569.780.273	16.516.402	0	16.750.228.208
Tại ngày cuối kỳ	9.176.365.512	6.375.148.439	516.753.047	15.197.671	0	16.083.464.669

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

13.234.938.250
 39.354.540.074

0
 Không có
 Không có

Phụ lục 3: Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm Kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ					118.000.000		118.000.000
Số tăng trong kỳ							
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ							
- Tăng do hợp nhất KD							
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					118.000.000	0	118.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ					22.124.997	0	22.124.997
Số tăng trong kỳ					7.374.999		7.374.999
- Khấu hao trong kỳ					7.374.999		7.374.999
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					29.499.996	0	29.499.996
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ							
Tại ngày cuối kỳ					88.500.004	0	88.500.004

(Handwritten signature)

10/11

Phụ lục 04: Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017		Trong kỳ		31/03/2017	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Từ Sơn (*)	2.627.000.000	2.627.000.000	118.258.300	1.117.000.000	1.628.258.300	1.628.258.300
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Hải Dương (*)	1.500.000.000	1.500.000.000	0	0	1.500.000.000	1.500.000.000
Vay đối tượng khác	1.111.000.000	1.111.000.000	118.258.300	1.111.000.000	118.258.300	118.258.300
	16.000.000	16.000.000	0	6.000.000	10.000.000	10.000.000
	2.627.000.000	2.627.000.000	118.258.300	1.117.000.000	1.628.258.300	1.628.258.300

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(*) (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 726A/2016/175406/HĐTD ngày 01/11/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với tổng số tiền vay là 10.000.000.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của Hợp đồng tín dụng đến hết ngày 31/10/2017. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay trong hạn là 8,0%/năm, lãi suất vay quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền trên đất số 29/2014/175406/HĐĐĐ ngày 15/08/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung; thế chấp hệ thống BẾC phun than tự động theo hợp đồng thế chấp tài sản số 20/HĐTC ngày 09/04/2011; Số dư khoản vay đến ngày 31/03/2017 là 1.500.000.000 VND.

(**) Khoản vay với Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Hải Dương bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/175406/HĐTD ngày 03/10/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với tổng số tiền vay là 4.000.000.000 VND. Thời hạn hết hiệu lực của hợp đồng tín dụng là đến hết ngày 30/09/2017. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay trong hạn là 7%/năm đến 8%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng thế chấp số 01/06/HĐTC ngày 27/04/2006 và số 01/2016/175406/HĐĐĐ ngày 09/08/2016 và số 02/2016/175406/HĐĐĐ ngày 09/08/2016. Số dư gốc của khoản vay đến ngày 31/03/2017 là 118.258.300 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay đối tượng khác

Khoản vay cá nhân có thời hạn dưới 01 năm với lãi suất 7%, sau ngày 31/7/2016 lãi suất 0% khách hàng chưa đến tất toán

Phụ lục 5: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	20.002.050.000	1.593.954.840	2.000.205.000	-2.050.000	9.212.585.483	0	-2.672.843.766	15.380.753.861	45.514.655.418
Lãi trong kỳ trước							723.422.867		723.422.867
Số dư cuối kỳ trước	20.002.050.000	1.593.954.840	2.000.205.000	-2.050.000	9.212.585.483	0	-1.949.420.899	15.380.753.861	46.238.078.285
Số dư đầu kỳ này	20.002.050.000	1.593.954.840	2.000.205.000	-2.050.000	9.212.585.483	0	-1.949.420.899	15.380.753.861	46.238.078.285
Tăng vốn trong kỳ này									0
Lãi (lỗ) trong kỳ này							350.647.609		350.647.609
Tăng khác									0
Giảm vốn trong kỳ này									0
Phân phối lợi nhuận (*)									0
Giảm khác (**)									0
Số dư cuối kỳ này	20.002.050.000	1.593.954.840	2.000.205.000	-2.050.000	9.212.585.483	0	-1.598.773.290	15.380.753.861	46.588.725.894